

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 364/2025/DS-PT

Ngày: 25/9/2025

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế, yêu
cầu thực hiện nghĩa vụ do người
chết để lại*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị My My.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2024/DSPT ngày 15/10/2024 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”, do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Đắk Lắk*) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2025/QĐXXPT- DS ngày 22 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 289/2025/QĐPT-DS ngày 07/8/2025 và Thông báo chuyển lịch số 26/TB-TA ngày 03/9/2027 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn N, phường B, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là thôn N, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tâm H; Địa chỉ: Văn phòng Luật sư H, Số A T, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Ông Bùi Khắc H1, sinh năm 1949 (chết năm 2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Bùi Khắc H1: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1944; ông Bùi Khắc M, sinh năm 1965; bà Bùi Thị Tuyết S1, sinh năm 1967; bà Bùi Thị Tuyết Đ, sinh năm 1970; bà Bùi Thị Tuyết H2, sinh năm 1982; ông Bùi Khắc T, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: Thôn N, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Ông Bùi Khắc N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng

mặt

2. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1942. Vắng mặt.

3. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn N, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Nguyễn Thái M1, sinh năm 1956 và bà Bùi Thị N2, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn T, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

2. Ông Lê Thành Q, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn N, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt

3. Ông Phan Đình L1, sinh năm 1942; Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn Đ, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Đắk Lắk (*là cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên và Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam huyện S. Địa chỉ: C N, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T1 – Chức vụ Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H3 – Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Bà Dương Thị C1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu phố T, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

+ Ông Dương Văn É, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu phố T, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

+ Ông Phan Đức P, sinh năm 1982; bà Lương Thị S2, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1943; ông Trần T3, sinh năm 1945; ông Nguyễn L2, sinh năm 1947; ông Trịnh Đăng Đ1, sinh năm 1954; bà Trần Thị Kim K, sinh năm 1955. Cùng địa chỉ: Thôn N, xã S, tỉnh Đắk Lắk (*trước đây là Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

10. Bà Lê Thị Kim M2, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk (*Trước đây là Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên*). Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về di sản của bà Bùi Thị B: Bà Bùi Thị B chết ngày 19/12/2015 (*do tai nạn giao thông*) không để lại di chúc. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận, khi còn sống, bà B tạo lập được các tài sản và có 01 khoản nợ gồm:

+ Thừa đất số 1023, tờ bản đồ số 20, diện tích 325m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tại Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 090986 do UBND huyện S cấp ngày 06/6/1997 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thừa đất số 28, tờ bản đồ 32, diện tích 2.701m² tại thôn T, xã S, huyện S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 694774 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thừa đất số 30, tờ bản đồ 32, diện tích 13.069m² tại thôn T, xã S, huyện S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 694775 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thừa đất số 32, tờ bản đồ 32, diện tích 6.426m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 694655 do UBND huyện S cấp ngày 17/6/2011 cho ông Hoàng Văn H4, Nguyễn Thị Tâm É1. Ngày 30/5/2013 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Bùi Thị B theo hồ sơ số 000105 (BL 315-316)

+ Một (01) chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển số 78S1-1905, có giá trị 6.000.000 đồng hiện do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng.

+ Khoản nợ 20.000.000 đồng vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam huyện S (BL61-63) đã thu nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 1.178.333 đồng. Ngày 07/01/2016 do ông Nguyễn Văn S là người trả nợ (BL 168).

Sau khi bà Nguyễn Thị B1 chết, ông Bùi Khắc H1 (anh trai của bà B1) khởi kiện bà Bùi Thị C (em gái của bà B1) để yêu cầu phân chia di sản của bà B1 và tại **Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của TAND huyện Sơn Hòa** (BL 52) đã xác định bà B1 không có hàng thừa kế thứ nhất, ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C có quan hệ là anh chị em ruột của bà B1 thuộc hàng thừa kế thứ hai được nhận di sản và công nhận sự thỏa thuận của ông H1, bà C, bà N1, chia di sản của bà B1 thành 03 phần bằng nhau, cụ thể:

Đối với thừa đất số 1023, tờ bản đồ số 20, diện tích 325m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tại Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Ông H1, bà C, bà N1 thống nhất giá trị là 100.000.000 đồng, mỗi người được hưởng 1/3 nhưng thỏa thuận để lại dùng vào việc thờ cúng và cả 3 cùng quản lý, sử dụng. Tuy nhiên ngày 10/02/2017 ông H1, bà C lập Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, được UBND xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên chứng thực số 11 quyền số 01/2017-SCT/HĐ,GD tặng cho thừa đất này cho bà Bùi Thị N1 (BL109-110) và đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện S đăng ký biến động trang 4 cho bà Bùi Thị N1 ngày 13/3/2017 (BL 287). Hiện nay phần nhà đất này đang do con bà N1 là ông Lê Thành Q quản lý sử dụng. Tuy nhiên ông Q xác định tài sản này thuộc sở hữu của bà N1 không liên quan đến ông (BL 212).

Đối với các thừa đất số 28, 30, 32 tờ bản đồ 32 tại thôn T, xã S, huyện S. Ngày 27/4/2016 ông H1, bà C, bà N1 đã lập Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thái M1, được UBND xã S, huyện S chứng thực số 84/2016 quyền số 01-SCT/HD,GD với giá ghi trong hợp đồng là 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo thừa nhận của các bên giá chuyển nhượng thực tế của cả 03 thừa đất là 270.000.000 đồng. Các bên chưa làm thủ tục sang tên cho ông M1, các thừa đất này hiện do ông M1 quản lý sử dụng (BL 174, 175, 182).

Theo khai nhận của ông H1, bà C, bà N1 (BL170) thì số tiền 270.000.000 đồng bán đất cho ông M1 được dùng vào việc trả cho ông M1 5.000.000 tiền cày, 27.000.000 tiền xây mồ mả cho bà B1, trả nợ cho Lê Thành Q (con bà N1) 11.000.000

đồng, mua dàn Karaoke 5.500.000 đồng còn lại chia nhau, N1, C mỗi người 58.000.000 đồng, H1 98.000.000 đồng.

Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 103/2017/DS-GĐT ngày 25/9/2017, trả hồ sơ cho TAND huyện Sơn Hòa giải quyết lại (BL97-98).

2. Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S: Ngày 04/12/2017, ông Nguyễn Văn S khởi kiện với nội dung: Ông S xác định ông là con đẻ (bị thất lạc) của bà Bùi Thị B, khi bà B còn sống mẹ con đã tìm lại được nhau và thường xuyên liên hệ. Tại thời điểm bà B bị tai nạn giao thông và chết ông S là người trực tiếp đưa bà B đến bệnh viện, thanh toán viện phí, ông S cũng là người chi trả các khoản chi phí cho đám tang và xây mộ cho bà B. Sau khi bà B chết ông S là người trực tiếp đến Ngân hàng trả khoản nợ 20.000.000 đồng cho bà B. Do đó ông yêu cầu Tòa án công nhận ông là con đẻ của bà Bùi Thị B và tuyên cho ông được hưởng các di sản của bà B (như đã nêu lại **mục 1**), trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S bổ sung các yêu cầu gồm:

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng thửa đất số 1023 giữa ông H1, bà C, bà N1 do UBND xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên chứng thực số 11 quyền số 01/2017-SCT/HD,GD ngày 10/02/2017;

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND xã S, huyện S chứng thực số 84/2016 quyền số 01-SCT/HD,GD đối với các thửa đất số 28, 30, 32 giữa ông H1, bà C, bà N1 với ông Nguyễn Thái M1, buộc vợ chồng ông Nguyễn Thái M1, bà Bùi Thị N2 phải trả lại 03 thửa đất nêu trên.

- Trung cầu giám định ADN giữa ông Nguyễn Văn S với bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị N1 để từ đó suy ra ông S là con đẻ của bà Bùi Thị B.

- Trường hợp kết quả giám định kết luận ông Nguyễn Văn S không phải là con đẻ của bà Bùi Thị B thì ông S yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn phải trả lại cho ông S tổng số tiền **79.807.840 đồng** (Bảy mươi chín triệu tám trăm linh bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) bao gồm các khoản ông S đã chi trả cho bà Bùi Thị B, gồm: số tiền 21.178.333 đồng ông S trả khoản nợ của bà B tại Ngân hàng N4 ngày 07/01/2016 (gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi 1.178.333 đồng); 7.005.507 đồng tiền viện phí; 1.700.000 đồng tiền thuê xe chở bà B từ Bệnh viện đa khoa tỉnh P về nhà; 14.924.000 đồng chi phí mai táng; 35.000.000 đồng tiền xây mộ cho bà B.

3. Lời khai của các bị đơn: Ông Bùi Khắc H1, Bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C trình bày: Bà Bùi Thị B không có chồng, con. Các ông bà là anh, chị, em ruột của bà Bùi Thị B và là những người thừa kế duy nhất của bà Bùi Thị B. Đối với các tài sản mà bà Bùi Thị B để lại thì các ông bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn. Ông H1, bà C, bà N1 xác định ông Nguyễn Văn S không phải là con ruột hay con nuôi của bà Bùi Thị B nên đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

Theo kết quả xác minh ngày 08/6/2023 của TAND huyện Sơn Hòa thì ngày 22/01/2021 ông Bùi Khắc H1 chết (chứng tử số 03 do UBND huyện S cấp ngày 25/01/2021), ông H1 có vợ là Nguyễn Thị L và 06 người con là Bùi Thị Tuyết S1, Bùi Khắc N, Bùi Thị Tuyết H2, Bùi Khắc T, Bùi Thị Tuyết Đ (BL502). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa vợ con của ông H1 vào tham gia tố tụng nhưng những

người này đều không hợp tác và không tham gia tố tụng.

4. Yêu cầu và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Nguyễn Thái M1, bà Bùi Thị N2 trình bày: Ngày 27/4/2016, chúng tôi có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị N1 và hợp đồng này đã được Ủy ban nhân dân xã S chứng thực. Theo đó ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C chuyển nhượng cho vợ chồng tôi các thửa đất sản xuất số 28, 30, 32 tờ bản đồ số 32 thuộc thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Số tiền chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 170.000.000 đồng nhưng thực tế ông H1, bà N1, bà C đã chuyển nhượng 03 thửa đất với giá tiền thực tế là 270.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/01/2018 chúng tôi có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/4/2016 giữa chúng tôi với ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C có hiệu lực pháp luật và chúng tôi là người sử dụng hợp pháp 03 thửa đất trên. Ngày 14/6/2018, chúng tôi đã tự nguyện rút đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

4.2. Ủy ban nhân dân xã S trình bày: Việc Ủy ban nhân dân xã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M1 ngày 27/4/2016 là căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Bùi Thị B đã được chuyển quyền sử dụng đất cho ông Bùi Khắc H1, Bùi Thị N1 và Bùi Thị C (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 20/4/2016) nên đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M1 được Ủy ban nhân dân xã S chứng thực ngày 27/4/2016 bị vô hiệu thì Ủy ban nhân dân xã S đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

4.3. Ủy ban nhân dân xã S trình bày: Việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N1 vào ngày 10/02/2017 là căn cứ theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa và tại thời điểm chứng thực hợp đồng chuyển nhượng này là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N1 lập ngày 10/02/2017 đã được Ủy ban nhân dân xã S chứng thực ngày 10/02/2017 bị vô hiệu thì Ủy ban nhân dân xã S đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

4.4. Ngân hàng N5 chi nhánh huyện S trình bày:

- Đối với khoản vay của bà Bùi Thị B: Từ ngày 01/3/2013 đến ngày 07/01/2016 bà Bùi Thị B có vay, trả tiền nhiều lần tại ngân hàng, số tiền nợ gốc bà B còn nợ là 20.000.000 đồng, khi vay bà B có thể chấp cho Ngân hàng 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BE 694774 ngày 25/7/2011, BE 694775 ngày 25/7/2011, G 090986 ngày 06/6/1997. Sau khi bà B chết khoảng 1 tuần thì có một người đàn ông đến ngân hàng trả khoản nợ gốc và lãi cho bà B.

- Đối với khoản vay có liên quan đến Giấy chứng nhận số G 090986 cấp ngày 06/6/1997 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện S đăng ký biến động sang tên bà Bùi Thị N1 ngày 13/3/2017 thì ngày 21/3/2017 bà Bùi Thị N1 đã dùng tài sản này thế

chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng của ông ông Lê Thành Q tại ngân hàng.

4.5. Ông Lê Thành Q trình bày: Căn cứ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa. Ngày 10/02/2017, ông Bùi Khắc H1 và bà Bùi Thị C có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có diện tích 325m² đất thổ cư tại tờ bản đồ số 20 thửa đất số 1023 tọa lạc tại thôn N, xã S, huyện S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 090986 cấp ngày 06/6/1997, trên đất có nhà cấp 4 cho mẹ tôi là bà Bùi Thị N1. Nguồn gốc tài sản này trước đây của di tôi là Bùi Thị B. Tuy các bên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng thực chất ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C đã bán cho mẹ tôi với số tiền 100.000.000 đồng. Vì không có tiền nên mẹ tôi thế chấp tài sản này cho Ngân hàng N5 để tôi vay số tiền 100.000.000 đồng trả cho ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C. Tôi là người trực tiếp quản lý, sử dụng chứ không có giấy tờ gì về việc mẹ tôi tặng cho tôi diện tích đất trên. Việc ông Nguyễn Văn S khởi kiện ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C không liên quan đến tôi.

*** Những người làm chứng trình bày như sau:**

- Bà Nguyễn Thị Kim M3 trình bày: Vào năm 1971, tôi học nữ hộ sinh tại nhà bà Nguyễn Thị C2 ở địa chỉ: Xóm S (thường gọi là xóm Đ) thành phố T. Nhà hộ sinh kế bên có khu nhà trọ, trong đó có vợ chồng bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C và bà Bùi Thị B. Sau thời gian, bà Bùi Thị B vào nhà hộ sinh bà C2 ở để chờ sinh. Đêm bà Bùi Thị Bảy S3, tôi là người đỡ đẻ và làm thủ tục. Bà Bùi Thị B ở đây được 20 ngày, sau đó thì bà giao đứa con trai lại cho bà 5 Nhàn (tức Bùi Thị N1) nuôi. Bà N1 nuôi được khoảng 03 tháng, thì có ý định cho đứa bé này. Tôi biết nên xin đứa bé trai này về cho cô ruột tôi là bà Nguyễn Thị T4 nuôi. Đứa bé này là chính là Nguyễn Văn S. Tôi khẳng định Nguyễn Văn S là con đẻ của bà Bùi Thị B. Đến nay tôi không có thông tin của bà C2, không biết bà ở đâu làm gì.

- Ông Trần T3, bà Dương Thị C1 và ông Trịnh Đăng Đ1, Bà Lương Thị S2, ông Trương Văn Á, ông Nguyễn L2, ông Dương Văn É và bà Trần Thị Kim K trình bày: Xác nhận ông Nguyễn Văn S là con đẻ của bà Bùi Thị B.

Tại bản án số 40/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa đã tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S (BL 404-409).

Tại bản án số 08/2021/DS-PT ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tuyên xử hủy toàn bộ bản án số 40/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, giao hồ sơ cho Tòa án huyện Sơn Hòa giải quyết lại (BL 464-468).

Tại bản án số 10/2024/DSST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa (nay là TAND khu vực 15 - Đắc Lắc) (BL 560-565) đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn S về việc công nhận nguyên đơn là người được hưởng toàn bộ di sản của bà Bùi Thị B để lại gồm: 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên 325m², Tờ bản đồ số 20, Số thửa 1023 tại Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu G 090986 cấp ngày 06 tháng 6 năm 1997 mang tên bà Bùi Thị B; Thửa đất số 28, Tờ bản đồ 32, diện tích

2.701m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 694774 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B; Thửa đất số 30, Tờ bản đồ 32, diện tích 13.069m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 694775 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B; Thửa đất số 32, Tờ bản đồ 32, diện tích 6.426m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 694655 do UBND huyện S cấp ngày 17/6/2011 cho ông Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị Tâm É1 (*bà Bùi Thị B nhận chuyển nhượng ngày 30/5/2013*); Một (01) chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển số 78S1-1905, có giá trị 6.000.000đ của bà Bùi Thị B, ông S đang quản lý, sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc tuyên bố các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên bán là ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C và bên mua là ông Nguyễn Thái M1 do UBND xã S chứng thực số 84/2016, quyền số 01 ngày 27/4/2016 là vô hiệu; và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C tại thửa số 1023, tờ bản đồ 20, diện tích 325m² có căn nhà cấp 4 tại thôn N, xã S, huyện S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu G090986 cấp ngày 06/6/1997 mang tên bà Bùi Thị B được UBND xã S chứng thực số 11, Quyền số 01/2017-SCT/HĐ-GĐ ngày 10/2/2017 là vô hiệu.

3. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu mà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Nguyễn Thái M1, bà Bùi Thị N2. Hậu quả của việc đình chỉ xét xử được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Hoàn trả ông Nguyễn Thái M1 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000820 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

4. Buộc bà Bùi Thị N1, Bùi Thị C mỗi bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 17.269.280 đồng; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Khắc H1 (bà Nguyễn Thị L) phải trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 17.269.280 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo cho các đương sự.

* **Kháng cáo:** Ngày 26/7/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại các tài liệu chứng cứ, thực hiện trưng cầu giám định ADN giữa ông Nguyễn Văn S với bà Bùi Thị N1, Bùi Thị C để xác định ông S là con đẻ của bà Bùi Thị B và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm khoản 1 Điều 308 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DSST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa (nay là TAND khu vực 15 - Đắk Lắk).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều vắng mặt không có lý do. Đây là phiên toàn lần thứ 2, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nhân thân của bà Bùi Thị B: Theo các tài liệu, giấy tờ và kết quả xác minh tại Công an huyện S (BL198) thì hồ sơ hộ khẩu của bà Bùi Thị B lưu tại Phòng Quản lý hành chính (tàng thư) không có bản khai nhân khẩu nên không xác định được cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột là ai.

Theo kết quả xác minh tại Công an xã S, huyện S (BL199) thì tại hồ sơ hộ khẩu số 448 thể hiện bà Bùi Thị B không có chồng, con (con ruột, con nuôi)

Hồ sơ hộ khẩu của ông Bùi Khắc H1 thể hiện: Cha Bùi T5, sinh năm 1917 (đã chết), mẹ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1919 (đã chết); các em là Bùi Thị N1, sinh năm 1942, Bùi Thị B, sinh năm 1945, Bùi Thị C, sinh năm 1949

Hồ sơ hộ khẩu của bà Bùi Thị C thể hiện: Cha Bùi T5, mẹ Nguyễn Thị B2 (đều đã chết), anh Bùi Khắc V, sinh năm 1939

Hồ sơ hộ khẩu của bà Bùi Thị N1 không có bản khai nhân khẩu nên không xác định được cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột là ai.

[2.2] Về nhân thân của ông Nguyễn Văn S: Theo kết quả xác minh tại Phòng QLHC&TTXH Công an thành phố T (BL221-222) thì tại bản khai NK1 của ông Nguyễn Văn S khai có cha Nguyễn C3 (đã chết), mẹ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1936; chị là Nguyễn Thị T6, sinh năm 1963

Tại bản khai nhân khẩu NK1, NK2 của ông Nguyễn C3 khai có cha là ông Nguyễn K1, mẹ là Trịnh Thị B3, vợ là Nguyễn Thị T4, em ruột là Nguyễn Thị N3; các con đẻ gồm Nguyễn Thị T7, sinh năm 1959, Nguyễn Thị T6, sinh năm 1963 và Nguyễn S, sinh năm 1970

Theo Giấy xin xác nhận con nuôi do ông Nguyễn Văn S lập ngày 13/01/2016, có xác nhận của UBND xã H, Tp ., tỉnh Phú Yên thì hàng xóm là bà Lê Thị K2 và trưởng thôn N ông Huỳnh Công S4 xác nhận ông Nguyễn Văn S là con nuôi của ông C3, bà T4 (BL125).

[2.3] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc trưng cầu giám định ADN giữa ông S với bà Bùi Thị C, Bùi Thị N1:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho ông Nguyễn Văn S về thủ tục và quy trình lấy mẫu giám định, ông Nguyễn Văn S không yêu cầu khai quật mộ

của bà Bùi Thị B để giám định theo trực hệ mà yêu cầu lấy mẫu gián tiếp từ bà Bùi Thị C, Bùi Thị N1 để giám định, xác định bà C, bà N1 là di ruột của ông S, từ đó suy ra ông S là con đẻ của bà Bùi Thị B, xét yêu cầu này của ông S là không có cơ sở pháp lý và trong quá trình giải quyết vụ án bà C, bà N1 đều không hợp tác nên không thể thực hiện được việc lấy mẫu để trưng cầu giám định ADN theo yêu cầu của ông S.

Mặc dù ông Nguyễn Văn S và những người làm chứng đều xác định ông S là con đẻ của bà Bùi Thị B nhưng ngoài lời khai, các đương sự này đều không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Theo trình bày của ông Nguyễn Văn S thì thời điểm ông và bà Bùi Thị B tìm thấy nhau là khoảng năm 1991, tuy nhiên đến thời điểm bà B chết năm 2015 cả hai bên đều không thực hiện bất kỳ thủ tục nào để cải chính hộ tịch.

Do không thể thực hiện được việc trưng cầu giám định ADN và cũng không có tài liệu có tính pháp lý nào để chứng minh về mối quan hệ mẹ con giữa ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị B nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc công nhận ông Nguyễn Văn S là con đẻ của bà Bùi Thị B, không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc phân chia các di sản của bà B cũng như không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc hủy các văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực đối với các giao dịch dân sự liên quan đến các di sản của bà Bùi Thị B là phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc buộc các bị đơn thanh toán cho ông S số tiền 79.807.840 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm linh bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) mà ông S đã chi trả cho bà Bùi Thị B:

Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn, người làm chứng đều xác định ông Nguyễn Văn S là người đứng ra lo tang lễ cho bà Bùi Thị B và giữ tiền phúng viếng, các bị đơn xác định số tiền phúng viếng của bà Bùi Thị B là 28.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm (BL554) ông Nguyễn Văn S thừa nhận ông là người giữ tiền phúng viếng nhưng không xác định được cụ thể là bao nhiêu. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần đối với yêu cầu này của ông Nguyễn Văn S buộc bà Bùi Thị C, Bùi Thị B, bà Nguyễn Thị L (vợ ông Bùi Khắc H1) có nghĩa vụ trả cho ông S các khoản tiền ông S đã chi trả cho bà B $(79.807.840 - 28.000.000) = 51.807.840$ đồng (năm một triệu tám trăm không bảy ngàn tám trăm bốn mươi đồng), chia theo phần bà C, bà N1, bà L mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 17.269.280 đồng theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015 về thứ tự ưu tiên thanh toán là phù hợp.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Đắk Lắk*).

Căn cứ các Điều 26, 35, khoản 5 Điều 70, Điều 71, 91, 92, khoản 1 Điều 147, Điều 165, 217, 218 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 136, 256, 633, 634, 635, 636, 637, 674, 675, 676 và Điều 683 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

[2.1]. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn S về việc công nhận nguyên đơn là người được hưởng toàn bộ di sản của bà Bùi Thị B để lại gồm:

+ Thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 20, diện tích 325m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tại Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 090986 do UBND huyện S cấp ngày 06/6/1997 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thửa đất số 28, tờ bản đồ 32, diện tích 2.701m² tại thôn T, xã S, huyện S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 694774 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thửa đất số 30, tờ bản đồ 32, diện tích 13.069m² tại thôn T, xã S, huyện S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 694775 do UBND huyện S cấp ngày 25/7/2011 mang tên bà Bùi Thị B;

+ Thửa đất số 32, tờ bản đồ 32, diện tích 6.426m² tại thôn T, xã S, huyện S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 694655 do UBND huyện S cấp ngày 17/6/2011 cho ông Hoàng Văn H4, Nguyễn Thị Tâm É1. Ngày 30/5/2013 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Bùi Thị B theo hồ sơ số 000105 (BL 315-316)

+ Một (01) chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển số 78S1-1905, có giá trị 6.000.000 đồng hiện do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc tuyên bố vô hiệu đối với các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm:

- Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 20, diện tích 325m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tại Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên giữa ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị N1 do UBND xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên chứng thực số 11 quyền số 01/2017-SCT/HĐ,GD ngày 10/02/2017;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND xã S, huyện S chứng thực số 84/2016 quyền số 01-SCT/HD,GD đối với các thửa đất số 28, 30, 32 tờ bản đồ 32 tại thôn T, xã S, huyện S, giữa bên chuyển nhượng là ông Bùi Khắc H1, bà Bùi Thị C, bà

Bùi Thị N1 với ông Nguyễn Thái M1, buộc vợ chồng ông Nguyễn Thái M1, bà Bùi Thị N2 phải trả lại 03 thửa đất nêu trên.

[2.3] Buộc bà Bùi Thị N1, Bùi Thị C mỗi bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 17.269.280 đồng; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Khắc H1 (bà Nguyễn Thị L) phải trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 17.269.280 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000799 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên, ông S còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị C mỗi bị đơn phải chịu 863.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Khắc H1 là bà Nguyễn Thị L phải chịu 863.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do bà N1, bà C và bà L là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do Nguyễn Tâm H nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004001 ngày 27/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (*nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Đắk Lắk*).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh (2);
- TAND khu vực 15 – Đắk Lắk
- THADS khu vực 15;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang

